

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

----- ❦ -----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Năm 2018

Hà Nội, tháng 01 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2018 Công ty Mẹ	Số đầu năm 01/01/2018 Công ty Mẹ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		519.718.829.691	646.916.644.731
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3.293.586.262	34.249.614.724
1. Tiền	111		3.013.586.262	27.639.614.724
<i>Tiền mặt</i>			93.455.648	11.005.285.422
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>			2.920.130.614	16.634.329.302
<i>Tiền đang chuyển</i>				
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02	280.000.000	6.610.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		345.803.075.582	373.921.986.964
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.03	277.409.245.114	271.878.756.003
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.314.309.098	13.632.953.087
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		44.533.000.000	60.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	32.881.265.148	46.745.021.652
<i>Phải thu về cổ phần hóa</i>			-	-
<i>Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia</i>			-	-
<i>Phải thu người lao động (TK 334, TK 141N)</i>			13.074.488.886	24.705.066.827
<i>Phải thu khác (TK 138, TK 244, TK 338N)</i>			19.806.776.262	22.039.954.825
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(18.334.743.778)	(18.334.743.778)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	170.599.798.362	238.668.806.071
1. Hàng tồn kho	141		170.599.798.362	238.668.806.071
<i>Hàng mua đang đi trên đường</i>			-	-
<i>Nguyên liệu, vật liệu tồn kho</i>			-	-
<i>Công cụ, dụng cụ trong kho</i>			-	-
<i>Chi phí SX, KD dở dang</i>			2.382.540.470	2.382.540.470
<i>Thành phẩm tồn kho</i>			-	43.889.299.553
<i>Hàng hóa</i>			167.922.275.792	192.101.983.948
<i>Hàng gửi đi bán</i>			294.982.100	294.982.100
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.369.485	76.236.972
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	22.369.485	76.236.972
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
<i>Thuế GTGT còn được khấu trừ (TK 133)</i>			-	-
<i>Thuế nộp thừa cho Nhà nước (TK 3331)</i>			-	-
<i>Thuế TNCN, thuế đất</i>			-	-
<i>Thuế TNDN</i>			-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		175.479.799.925	167.381.049.939
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		617.653.275	700.982.608

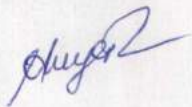
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2018 Công ty Mẹ	Số đầu năm 01/01/2018 Công ty Mẹ
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
<i>Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc</i>			-	-
<i>Cho vay nội bộ</i>			-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn (TK 1283)	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	Y.04	617.653.275	700.982.608
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		10.513.879.165	13.520.872.877
1. Tài sản cố định hữu hình	221		9.298.569.318	11.143.998.946
- Nguyên giá	222		26.684.168.687	24.986.344.021
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17.385.599.369)	(13.842.345.075)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	1.161.564.084
- Nguyên giá	225		-	2.110.158.364
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	(948.594.280)
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.215.309.847	1.215.309.847
- Nguyên giá	228		1.215.309.847	1.215.309.847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	13.022.120.741	21.143.067.651
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.08a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08b	13.022.120.741	21.143.067.651
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		150.582.537.000	131.522.400.043
1. Đầu tư vào công ty con	251		33.000.000.000	33.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		81.820.000.000	93.243.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.762.537.000	9.668.142.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(4.668.742.457)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (TK 1281,1282,1284)	255		-	280.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		743.609.744	493.726.760
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	223.609.744	493.726.760
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	520.000.000	-
VII. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200+269)	270		695.198.629.616	814.297.694.670
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		520.141.742.706	639.070.927.450
I. Nợ ngắn hạn	310		520.101.760.206	637.525.490.404
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	95.017.264.730	165.402.692.663
2. Người mua trả tiền trước	312		46.345.738.954	35.041.416.105
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	4.041.628.756	6.433.940.645
<i>Thuế GTGT</i>			2.643.828.302	1.827.702.848
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>				
<i>Thuế xuất, nhập khẩu</i>				
<i>Thuế TNDN</i>			718.072.934	2.850.268.513
<i>Thuế TNCN</i>			243.902.765	137.198.574
<i>Thuế tài nguyên</i>				555.660.000
<i>Thuế nhà đất và tiền thuê đất</i>				5.973.065
<i>Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác</i>				297.312.890
<i>Thuế bảo vệ môi trường</i>				
<i>Các loại thuế khác</i>				
<i>Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</i>			435.824.755	759.824.755
4. Phải trả người lao động	314		488.582.665	3.315.715

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2018 Công ty Mẹ	Số đầu năm 01/01/2018 Công ty Mẹ
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	401.813.093	573.707.449
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	27.272.728	100.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	8.971.311.502	12.996.598.364
<i>Kinh phí công đoàn</i>			31.841.922	177.309.114
<i>Bảo hiểm xã hội</i>				2.232.337
<i>Bảo hiểm y tế</i>				
<i>Phải trả về cổ phần hóa và KF hoạt động công tác đảng</i>			62.824.412	
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>				185.868
<i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>			90.000.000	2.707.000.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>				1.432.531.872
<i>Phải trả người lao động (TK344, TK 141, TK 138C)</i>				
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>			8.786.645.168	8.677.339.173
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	364.306.748.538	416.297.427.943
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		501.399.240	676.391.520
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		39.982.500	1.545.437.046
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	1.505.454.546
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		39.982.500	39.982.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
<i>Vay ngân hàng</i>			-	-
<i>Vay đối tượng khác</i>			-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		175.056.886.910	175.226.767.220
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	175.056.886.910	175.226.767.220
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		162.000.000.000	162.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		162.000.000.000	162.000.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.928.178.127	10.846.296.247
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.128.708.783	2.380.470.973
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		1.051.673.910	1.501.322.891
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		1.077.034.873	879.148.082
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2018 Công ty Mẹ	Số đầu năm 01/01/2018 Công ty Mẹ
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400+439)	440		695.198.629.616	814.297.694.670

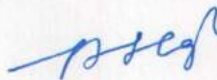
Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Trần Thanh Huyền

Trưởng phòng kế toán



Bùi Lan Hương

Tổng Giám đốc



Đỗ Đức Trịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Công ty Mẹ

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T.Minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	299.833.991.362	272.513.423.452	869.841.366.819	1.159.952.462.812
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		299.833.991.362	272.513.423.452	869.841.366.819	1.159.952.462.812
4. Giá vốn bán hàng	11	VII.03	270.045.855.218	258.483.223.850	828.509.830.169	1.097.008.530.352
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		29.788.136.144	14.030.199.602	41.331.536.650	62.943.932.460
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	8.732.385.931	3.178.974.033	16.969.207.167	7.440.591.596
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	25.033.724.147	17.473.584.885	37.137.792.440	38.714.724.627
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.834.323.500	16.098.528.955	36.466.306.263	34.237.246.222
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.08	1.456.041.545	8.587.287.040	5.257.167.908	20.605.537.751
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.08	11.580.453.001	5.206.383.570	18.139.561.716	17.408.766.995
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		450.303.382	(14.058.081.860)	(2.233.778.247)	(6.344.505.317)
12. Thu nhập khác	31	VII.06	3.209.989.250	14.733.590.872	8.277.345.729	15.190.437.145
13. Chi phí khác	32	VII.07	2.453.270.331	19.477.320	3.303.503.954	4.905.347.876
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		756.718.919	14.714.113.552	4.973.841.775	10.285.089.269
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.207.022.301	656.031.692	2.740.063.528	3.940.583.952
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	710.519.203	54.398.218	1.692.842.331	3.061.435.870
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		496.503.098	601.633.474	1.047.221.197	879.148.082
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		496.503.098	601.633.474	1.047.221.197	879.148.082
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Trần Thanh Huyền

Trưởng phòng kế toán

Bùi Lan Hương



Tổng Giám đốc

Đỗ Đức Trịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.740.063.528	3.940.583.952
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	4.075.819.000	1.577.790.255
- Các khoản dự phòng	03	(4.668.742.457)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04	304.114.571	580.947.474
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	(15.942.721.523)
- Chi phí lãi vay	06	-	34.237.246.222
- Các khoản điều chỉnh khác	07	415.333.698	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	2.866.588.340	24.393.846.380
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	12.495.161.422	5.329.429.696
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	68.069.007.709	116.998.981.610
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(61.592.348.691)	(99.432.530.927)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	227.048.677	205.509.909
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(36.366.320.194)	(34.713.605.433)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.809.984.938)	(1.037.317.100)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.577.294.156	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(6.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(15.533.553.519)	11.738.114.135
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	11.096.051.572	(10.188.351.557)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	36.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.431.000.000)	(60.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	23.898.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(11.799.013.263)	(42.880.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	23.678.142.500	17.960.200.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	881.418.478
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	38.442.180.809	(94.190.369.443)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	36.001.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	768.083.574.143	859.233.842.999
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(821.743.765.935)	(810.213.685.467)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(204.463.960)	(618.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.648.819.975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(53.864.655.752)	82.754.337.557
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(30.956.028.462)	302.082.249
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	34.249.614.724	33.947.540.257
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(7.781)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.293.586.262	34.249.614.724

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Người lập

Trần Thanh Huyền

Trần Thanh Huyền

Trưởng phòng kế toán

Bùi Lan Hương

Bùi Lan Hương

Tổng Giám đốc



Đỗ Đức Trịnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Cổ phần chi phối

Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ được thành lập theo Quyết định số 150/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ Công nghiệp. Đổi tên lần thứ nhất thành Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - TKV theo Quyết định số 3908/2004/QĐ-HĐQT ngày 15/12/2006 của Hội đồng quản trị Công ty. Đổi tên lần thứ hai thành Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin theo Quyết định số 24/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 07/09/2010 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại;
- Dịch vụ bốc xúc, san lấp, vận chuyển than và đất đá;
- Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại;
- Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng;
- Đóng mới, cải tạo phương tiện thủy, bộ các loại: sà lan 250'-500 tấn, tàu đẩy 150'-200 CV;
- Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản;
- Kinh doanh, XNK trực tiếp, XNK ủy thác các loại: vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng, dầu, hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp ;
Thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp;
- Đại lý bán hàng cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành;
- Hoạt động huy động vốn, góp vốn, mua cổ phần;
- Đầu tư tài chính và xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất; các ngành sản xuất dịch vụ khác;
- Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại; quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa;
- Cho thuê văn phòng làm việc, cho thuê nhà ở, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (ki ốt, trung tâm thương mại...);
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế, kinh doanh các dịch vụ du lịch khác;
- Kinh doanh hoạt động kho bãi, dịch vụ kho vận, dịch vụ kho ngoại quan;
- Sản xuất bê tông và sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Sản xuất ga;
- Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô;
- Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc, thiết bị;
- Khai thác lọc phục vụ công nghiệp, sinh hoạt và các mục đích khác;
- Đầu tư, xây dựng lắp đặt, khai thác các công trình xử lý môi trường;
- Kinh doanh thiết bị về môi trường.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Như mục 2 - Lĩnh vực kinh doanh

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

6a. Danh sách các công ty con:

Công ty TNHH MTV KD XNKThan Itasco

Công ty TNHH MTV ITASCO- Hải Phòng

6b. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - Itasco
Công ty TNHH đầu tư phát triển năng lượng Nậm Nhùn
Công ty cổ phần Đầu tư thương mại Itasco Hà Nam

6c. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC: Có so sánh được
II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01,
kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam
- Đối với ngoại tệ khác, hạch toán chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực hiện
- Đối với số dư cuối kỳ đánh giá theo tỷ giá ngoại tệ giao dịch liên ngân hàng tại thời điểm 31/12

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các quy định của chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

- Công ty Cổ phần đầu tư, thương mại và dịch vụ -Vinacomin tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

- Công ty đã áp dụng 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành theo Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 1, Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2, Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 31/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 3, Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 4, Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 5 của Bộ Tài chính.

- Công ty đã thực hiện theo các thông tư 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002 hướng dẫn kế toán thực hiện 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 1, thông tư 105/2003/TT-BTC ngày 04/11/2003 hướng dẫn kế toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2, thông tư 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 hướng dẫn kế toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 3, thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 30/03/2006 hướng dẫn kế toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 4, thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 30/03/2006 hướng dẫn kế toán thực hiện 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 5 của Bộ Tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, tín phiếu ngân hàng, kho bạc

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Ngoại tệ khác hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực hiện, số dư cuối kỳ theo tỷ giá liên ngân hàng thời điểm 31/12

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Xác định theo giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị thuần có thể thực hiện được
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

Riêng về than, phương pháp xác định giá trị dở dang thành phẩm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho mà có giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định của chuẩn mực kế toán số 2 - Hàng tồn kho, theo thông tư 107/2001/TT-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được trình bày theo nguyên giá hoặc giá trị được đánh giá lại theo quyết định cổ phần hoá

Nguyên giá được xác định = Giá mua (Giá trị quyết toán công trình) + Các loại thuế (Không bao gồm thuế được hoàn lại) và các chi phí khác liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp theo quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Tài sản bất động sản đầu tư được ghi nhận với các điều kiện:

- + Sẽ chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai.
 - + Nguyên giá của tài sản bất động sản đầu tư được ghi nhận một cách đáng tin cậy.
- Tài sản bất động sản đầu tư gồm: Quyền sử dụng đất; nhà; một phần nhà; cơ sở hạ tầng..

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Chủ yếu không khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Là số vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết dưới dạng cổ phiếu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

- Thu nhập của Công ty được phân chia từ lợi nhuận lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Là các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết; Đầu tư trái phiếu, cho vay vốn, các khoản đầu tư khác mà thời hạn nắm giữ thu hồi trên một năm.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Là chênh lệch giảm giá giữa giá thực tế mua và giá thị trường của từng loại chứng khoán hay là chênh lệch giữa chứng khoán hạch toán trên sổ sách kế toán và giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó và các chi phí đi vay được vốn hoá khi đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh (Chi phí lãi vay đầu tư). Tạm ngừng vốn hoá khi tài sản dở dang đi vào sản xuất hoặc bán.

- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Được xác định theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

- + Chi phí trả trước;
 - + Chi phí trả khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại;

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính như: Chi phí điện, nước, điện thoại, thuê kho bãi và các chi phí sản xuất chế biến than được tính theo phương án của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Giá thực tế mua + Các chi phí mua nếu có (Chi phí môi giới, giao dịch, lệ phí, các phí ngân hàng)

- Ghi nhận cổ tức: Căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông, văn bản chấp thuận của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào quy chế tài chính, các nghị quyết của đại hội đồng cổ đông, ý kiến của chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận trên cơ sở hàng hoá dịch vụ đã giao cho khách hàng, đã phát sinh hoá đơn và được khách hàng chấp thuận thanh toán.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo của ngân hàng về lãi tiền gửi.

- Các khoản tiền bản quyền, cổ tức, lợi tức được phân chia từ các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh trên cơ sở thông báo của nghị quyết đại hội đồng cổ đông công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận căn cứ vào thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp mà Công ty được áp dụng.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

- Đối với hoạt động đầu tư XDCB để hình thành TSCĐ: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư và chênh lệch tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại cuối năm sẽ được phân ảnh hưởng riêng biệt. Khi TSCĐ hoàn thành thì chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian tối đa 5 năm.

- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn sản xuất kinh doanh: Chênh lệch tỷ giá phát sinh hoặc chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm được ghi nhận vào thu nhập và chi phí tài chính trong năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Tiền mặt	93.455.648
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.920.130.614	16.634.329.302
- Tiền đang chuyển		
Cộng	3.013.586.262	27.639.614.724

2. Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
1) Ngắn hạn	280.000.000	280.000.000	6.610.000.000	6.610.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	280.000.000	280.000.000	6.610.000.000	6.610.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	277.409.245.114	271.878.756.003
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trong tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	32.881.265.148	-	46.745.021.652	-
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	13.074.488.886		24.705.066.827	
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác.	19.806.776.262		22.039.954.825	
b) Dài hạn	617.653.275	-	700.982.608	-
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác.	617.653.275		700.982.608	
Cộng	33.498.918.423	-	47.446.004.260	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	-		-	
- Nguyên liệu, vật liệu;	-		-	
- Công cụ, dụng cụ;	-		-	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	2.382.540.470		2.382.540.470	
- Thành phẩm;	-		43.889.299.553	